TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÙ YÊN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2020
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ YÊN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Lương Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Công Ó
2. Bà Lê Thị Bống

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Ngoãn, Thư ký Toà án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hân, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 162/2020/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 8 năm 2020 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/QĐXX-ST, ngày 04-9-2020, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Lò Văn S, sinh năm 1984.

Địa chỉ nơi cư trú: bản P (nay là bản C), xã C, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. (Có mặt)

- Bị đơn: Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1985.

Địa chỉ nơi cư trú: bản B (nay là bản H), xã T Phù, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La. (vắng mặt, có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đề ngày 03 tháng 8 năm 2020, bản tự khai và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Lò Văn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh S chung sống với chị L như vợ chồng từ tháng 12 năm 2002 đến nay, có tổ chức làm đám cưới theo phong tục nhưng hai vợ chồng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung hòa thuận được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên hay cãi nhau. Mâu thuẫn gia đình của anh chị đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không thành. Anh S và chị L đã sống ly thân từ năm 2013 đến nay, giữa anh S và chị L nay không còn quan tâm, trách nhiệm gì với nhau nữa, anh S yêu cầu ly hôn với chị L.

- Về con chung: Quá trình chung sống như vợ chồng, anh S và chị L đã có 02 con chung là cháu Lò Văn T, sinh ngày 27/3/2003 và Lò Thị Ánh N, sinh ngày 04/3/2007. Anh S yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lò Văn T và không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung. Đối với cháu Lò Thị Ánh N, anh S yêu cầu chị L trực tiếp nuôi dưỡng và anh S không cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 03/8/2020 đối với cháu Lò Văn T và Lò Thị Ánh N. Cháu T và Ánh N đều có nguyện vọng được ở cùng với mẹ đẻ là chị Hoàng Thị L, nếu anh S và chị L không chung sống cùng nhau nữa.

Tại bản tự khai, bị đơn là chị Hoàng Thị L thống nhất với lời khai của anh S về quan hệ hôn nhân, thời điểm phát sinh mâu thuẫn trong thời gian chung sống; Về con chung: có 02 con chung như lời khai của nguyên đơn, chị L yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26 tháng 8 năm 2020 các đương sự thống nhất về yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không có ai cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc rút yêu cầu. Trong quá trình hòa giải tại Tòa án, các đương sự đã thống nhất được về con chung: Chị Hoàng Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cả hai cháu là Lò Văn T và Lò Thị Ánh N đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động. Chị L không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung; Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại Tòa, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và đương sự đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng. Riêng bị đơn là chị Hoàng Thị L đã được Tòa án triệu tập, tống đạt hợp lệ nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, phù hợp với quy định nên cần chấp nhận.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình, đề

nghị tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lò Văn S và chị Hoàng Thị L.

Về con chung: Do các bên đương sự thỏa thuận được với nhau trong quá trình hòa giải tại Tòa án, tại các lời khai của cháu T và Ánh N thì các cháu đều có nguyện vọng ở cùng mẹ đẻ nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của đương sự là giao cả hai cháu cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng. Anh S không cấp dưỡng nuôi con chung đối với cả hai cháu; Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết;

Về án phí: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326 ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Theo đơn khởi kiện và yêu cầu của đương sự tại tòa án, Hội đồng xét xử xác định vụ án yêu cầu ly hôn giữa nguyên đơn là anh Lò Văn S với bị đơn là chị Hoàng Thị L thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phù Yên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị L đều có mặt, tuy nhiên chị L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa xét xử, đề ngày 28-9-2020, việc xin xét xử vắng mặt của chị L là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, các ý kiến, quan điểm, yêu cầu của chị L có đầy đủ trong hồ sơ vụ án, việc vắng mặt của chị L tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, căn cứ tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lò Văn S và chị Hoàng Thị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2002 đến nay không đăng ký kết hôn, trong khi anh S, chị L đều đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do anh S, chị L chỉ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồn, do đó pháp luật không công nhận là vợ chồng, đã vi phạm vào khoản 1 điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý".

Tại khoản 1 điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: "*1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại điều 15 và 16 của Luật này".*

Căn cứ quy định tại khoản 2 điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình: "*2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại điều 15 và điều 16 của Luật này.*

Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa anh S và chị L không được pháp luật công nhận quan hệ vợ chồng.

[4] Về con chung: Tại biên bản hòa giải ngày 26/8/2020 tại Tòa án, các đương sự đã thỏa thuận, thống nhất được với nhau về con chung: Chị Hoàng Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu là Lò Văn T và Lò Thị Ánh N đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động. Chị L không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung đối với cả hai cháu; Đến nay không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận trên. Xét thấy sự thỏa thuận, thống nhất trên là phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, bảo đảm quyền lợi mọi mặt của các con nên Hội đồng xét xử cần công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về nội dung trên.

[5] Về tài sản chung; tài sản riêng; nợ chung: Do các đương sự không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lò Văn S (nguyên đơn) không thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 20-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 53; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội.

2. Về quan hệ hôn nhân:

- Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lò Văn S và chị Hoàng Thị L.

3. Về con chung: Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự:

- Chị Hoàng Thị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Lò Văn T, sinh ngày 27/3/2003 và cháu Lò Thị Ánh N, sinh ngày 04/3/2007 đến khi các cháu trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

- Anh Lò Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con, không ai được cản trở người đó thực hiện quyền này, không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lò Văn S phải chịu 300.000,đ (*Ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lại thu số: AA/2019/0000654, ngày 03 tháng 8 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La (anh Lò Văn S đã nộp đủ án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ khoản 22 điều 70; điều 271; điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: Nguyên đơn anh Lò Văn S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 30/9/2020); Bị đơn chị Hoàng Thị L vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Lương Anh

Nơi gửi:
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện Phù Yên (2);
- Chi cục THADS huyện Phù Yên;
- UBND xã C, huyện Mai Sơn (nơi cư trú của nguyên đơn);
- UBND xã T, huyện Phù Yên; (nơi cư trú của bị đơn);
- Các đương sự (4);
- Lưu HS; AV;